



Phụ lục I

ĐỊNH DẠNG THÔNG TIN TRÊN CHỨNG THƯ CHỮ KÝ SỐ CHO DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ CÔNG CỘNG
(Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BKHCN ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Trường		Ý nghĩa	Quy định
				Chứng thư chữ ký số cho dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng
1	Version		Phiên bản của chứng thư chữ ký số	Version 3 (value = 2)
2	Serial Number		Số hiệu chứng thư chữ ký số	Số nguyên dương ngẫu nhiên xác định duy nhất một chứng thư chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia cấp cho tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, độ dài không quá 20 octet (byte)
3	Signature		Thuật toán ký chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử quốc gia	Theo Quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy đang có hiệu lực
4	Issuer	common Name	Tên của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia cấp chứng thư chữ ký số	Khoản 6 Điều 3 Nghị định số 23/2025/NĐ-CP
		organizationName	Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia (National Electronic Authentication Centre)	Khoản 6 Điều 3 Nghị định số 23/2025/NĐ-CP
		countryName	Tên nước	VN



5	Validity	notBefore	Thời điểm có hiệu lực của chứng thư chữ ký số	- Trước năm 2050: UTCTime. - Từ năm 2050 trở đi: GeneralizedTime.
		notAfter	Thời điểm hết hiệu lực của chứng thư chữ ký số	- Trước năm 2050: UTCTime. - Từ năm 2050 trở đi: GeneralizedTime.
6	Subject	userID	Định danh của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	Mã/số định danh của tổ chức/ doanh nghiệp hoặc danh tính điện tử của tổ chức/ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được cấp chứng thư chữ ký số và các thông tin cần thiết khác (nếu có)
		commonName	Tên của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	Tên giao dịch của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được cấp chứng thư chữ ký số
		organizationName	Tên của tổ chức/đơn vị quản lý tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	Tên của tổ chức/đơn vị quản lý tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (nếu có)
		stateOrProvinceName	Tên tỉnh/TP trụ sở chính của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	Tên của tỉnh/TP nơi đặt trụ sở chính của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (nếu có)
		countryName	Tên nước	VN
7		algorithm	Thuật toán sinh khóa	Theo Quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy đang có hiệu lực

	Subject Public Key Info	subjectPublicKey	Khóa công khai của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	Theo Quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy đang có hiệu lực
8	Certificate Policies		Trách nhiệm thực hiện của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	Tuân thủ Điều 29 Nghị định số 23/2025/NĐ-CP
9	signatureAlgorithm		Thuật toán ký chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia	Cùng thuật toán tại trường số 3
10	signatureValue		Chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia trên chứng thư chữ ký số	Chữ ký số của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia trên chứng thư chữ ký số
11	Key Usage		Mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư chữ ký số	Mô tả mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư chữ ký số





Phụ lục II

ĐỊNH DẠNG THÔNG TIN TRÊN CHỨNG THƯ CHỮ KÝ SỐ CHO DỊCH VỤ CẤP DẤU THỜI GIAN
(Kèm theo Thông tư số 8 /2025/TT-BKHCN ngày 01 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Trường		Ý nghĩa	Quy định
				Chứng thư chữ ký số cho dịch vụ cấp dấu thời gian
1	Version		Phiên bản của chứng thư chữ ký số	Version 3 (value = 2)
2	Serial Number		Số hiệu chứng thư chữ ký số	Số nguyên dương ngẫu nhiên xác định duy nhất một chứng thư chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia cấp cho tổ chức cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian, độ dài không quá 20 octet (byte)
3	Signature		Thuật toán ký chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử quốc gia	Theo Quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy đang có hiệu lực
4	Issuer	common Name	Tên của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia cấp chứng thư chữ ký số	Khoản 6 Điều 3 Nghị định số 23/2025/NĐ-CP
		organizationName	Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia (National Electronic Authentication Centre)	Khoản 6 Điều 3 Nghị định số 23/2025/NĐ-CP
		countryName	Tên nước	VN
5	Validity	notBefore	Thời điểm có hiệu lực của chứng thư chữ ký số	- Trước năm 2050: UTCTime.



				- Từ năm 2050 trở đi: GeneralizedTime.
		notAfter	Thời điểm hết hiệu lực của chứng thư chữ ký số	- Trước năm 2050: UTCTime. - Từ năm 2050 trở đi: GeneralizedTime.
6	Subject	userID	Định danh của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian	Mã/số định danh của tổ chức/ doanh nghiệp hoặc danh tính điện tử của tổ chức/ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian được cấp chứng thư chữ ký số và các thông tin cần thiết khác (nếu có)
		commonName	Tên của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian	Tên giao dịch của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian được cấp chứng thư chữ ký số
		organizationName	Tên của tổ chức/đơn vị quản lý tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian	Tên của tổ chức/đơn vị quản lý tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian (nếu có)
		stateOrProvinceName	Tên tỉnh/TP trụ sở chính của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian	Tên của tỉnh/TP nơi đặt trụ sở chính của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian (nếu có)
		countryName	Tên nước	VN
7	Subject Public Key Info	algorithm	Thuật toán sinh khóa	Theo Quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy đang có hiệu lực
		subjectPublicKey	Khóa công khai của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian	Theo Quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy đang có hiệu lực

8	Certificate Policies	Trách nhiệm thực hiện của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia và tổ chức cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian	Tuân thủ Điều 29 Nghị định số -23/2025/NĐ-CP
9	Extended Key Usage (Enhanced Key Usage)	Tên dịch vụ cung cấp	OID của dịch vụ cung cấp
10	signatureAlgorithm	Thuật toán ký chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia	Cùng thuật toán tại trường số 3
11	signatureValue	Chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia trên chứng thư chữ ký số	Chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia trên chứng thư chữ ký số
12	Key Usage	Mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư chữ ký số	Mô tả mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư chữ ký số

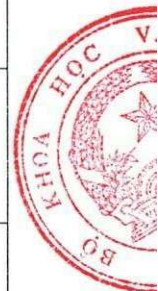


Phụ lục III

ĐỊNH DẠNG THÔNG TIN TRÊN CHỨNG THƯ CHỮ KÝ SỐ CHO DỊCH VỤ CHỨNG THỰC THÔNG ĐIỆN DỮ LIỆU

(Kèm theo Thông tư số **28**/2025/TT-BKHHCN ngày **09** tháng **11** năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Trường		Ý nghĩa	Quy định
				Chứng thư chữ ký số cho dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu
1	Version		Phiên bản của chứng thư chữ ký số	Version 3 (value = 2)
2	Serial Number		Số hiệu chứng thư chữ ký số	Số nguyên dương ngẫu nhiên xác định duy nhất một chứng thư chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia cấp cho tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu, độ dài không quá 20 octet (byte)
3	Signature		Thuật toán ký chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử quốc gia	Theo Quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy đang có hiệu lực
4	Issuer	common Name	Tên của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia cấp chứng thư chữ ký số	Khoản 6 Điều 3 Nghị định số 23/2025/NĐ-CP
		organizationName	Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia (National Electronic Authentication Centre)	Khoản 6 Điều 3 Nghị định số 23/2025/NĐ-CP
		countryName	Tên nước	VN



5	Validity	notBefore	Thời điểm có hiệu lực của chứng thư chữ ký số	- Trước năm 2050: UTCTime. - Từ năm 2050 trở đi: GeneralizedTime.
		notAfter	Thời điểm hết hiệu lực của chứng thư chữ ký số	- Trước năm 2050: UTCTime. - Từ năm 2050 trở đi: GeneralizedTime.
6	Subject	userID	Định danh của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu	Mã/số định danh của tổ chức/ doanh nghiệp hoặc danh tính điện tử của tổ chức/ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu được cấp chứng thư chữ ký số và các thông tin cần thiết khác (nếu có)
		commonName	Tên của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu	Tên giao dịch của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu được cấp chứng thư chữ ký số
		organizationName	Tên của tổ chức/đơn vị quản lý tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu	Tên của tổ chức/đơn vị quản lý tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu (nếu có)
		stateOrProvinceName	Tên tỉnh/TP trụ sở chính của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu	Tên của tỉnh/TP nơi đặt trụ sở chính của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu (nếu có)
		countryName	Tên nước	VN
7		algorithm	Thuật toán sinh khóa	Theo Quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy đang có hiệu lực



	Subject Public Key Info	subjectPublicKey	Khóa công khai của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu	Theo Quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy đang có hiệu lực
8	Certificate Policies		Trách nhiệm thực hiện của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu	Tuân thủ Điều 29 Nghị định số 23/2025/NĐ-CP
9	Extended Key Usage (Enhanced Key Usage)		Tên dịch vụ cung cấp	OID của dịch vụ cung cấp
10	signatureAlgorithm		Thuật toán ký chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia	Cùng thuật toán tại trường số 3
11	signatureValue		Chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia trên chứng thư chữ ký số	Chữ ký số của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia trên chứng thư chữ ký số
12	Key Usage		Mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư chữ ký số	Mô tả mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư chữ ký số



Phụ lục IV

ĐỊNH DẠNG THÔNG TIN TRÊN CHỨNG THƯ CHỮ KÝ SỐ CÔNG CỘNG

(Kèm theo Thông tư số **18** /2025/TT-BKHCN ngày **09** tháng **11** năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Trường		Ý nghĩa	Quy định
				Chứng thư chữ ký số công cộng
1	Version		Phiên bản của chứng thư chữ ký số	Version 3 (value = 2)
2	Serial Number		Số hiệu chứng thư chữ ký số	Số nguyên dương ngẫu nhiên xác định duy nhất một chứng thư chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp cho thuê bao, độ dài không quá 20 octet (byte)
3	Signature		Thuật toán ký chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	Theo Quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy đang có hiệu lực
4	Issuer	userID	Định danh của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	Mã/số định danh của tổ chức/ doanh nghiệp hoặc danh tính điện tử của tổ chức/ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng và các thông tin cần thiết khác (nếu có)
		common Name	Tên giao dịch của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng trong báo cáo triển khai hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy cấp chứng thư chữ ký số cho thuê bao	Quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Nghị định số 23/2025/NĐ-CP



		organizationName	Tên của tổ chức/doanh nghiệp vận hành	Tên của tổ chức/doanh nghiệp được cấp phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng
		stateOrProvinceName	Tên tỉnh/TP trụ sở chính của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	Tên của tỉnh/TP nơi đặt trụ sở chính của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (nếu có)
		countryName	Tên nước	VN
5	Validity	notBefore	Thời điểm có hiệu lực của chứng thư chữ ký số	- Trước năm 2050: UTCTime. - Từ năm 2050 trở đi: GeneralizedTime.
		notAfter	Thời điểm hết hiệu lực của chứng thư chữ ký số	- Trước năm 2050: UTCTime. - Từ năm 2050 trở đi: GeneralizedTime.
6	Subject	userID	Định danh của thuê bao	Mã/số định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc danh tính điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp chứng thư chữ ký số và các thông tin cần thiết khác (nếu có) <i>Các trường hợp khác theo thỏa thuận giữa thuê bao và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.</i>
		commonName	Tên của thuê bao	Tên của thuê bao được cấp chứng thư chữ ký số
		organizationName	Tên của tổ chức/đơn vị quản lý thuê bao	Tên của tổ chức/đơn vị quản lý thuê bao (nếu có)
		stateOrProvinceName	Tên tỉnh/TP nơi sống/làm việc của thuê bao	Tên của tỉnh/TP nơi sống/làm việc của thuê bao bằng tiếng Việt, có dấu, các chữ cái đầu viết hoa (nếu có)
		countryName	Tên nước	VN

7	Subject Public Key Info	algorithm	Thuật toán sinh khóa	Theo Quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy đang có hiệu lực
		subjectPublicKey	Khóa công khai của thuê bao	Theo Quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy đang có hiệu lực
8	Certificate Policies		Trách nhiệm thực hiện của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng và thuê bao	Tuân thủ Điều 29 Nghị định số 23/2025/NĐ-CP
9	Extended Key Usage (Enhanced Key Usage)		Tên dịch vụ cung cấp	OID của dịch vụ cung cấp
10	signatureAlgorithm		Thuật toán ký chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	Cùng thuật toán tại trường số 3
11	signatureValue		Chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng trên chứng thư chữ ký số	Chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng trên chứng thư chữ ký số
12	Key Usage		Mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư chữ ký số	Mô tả mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư chữ ký số



Phụ lục V

THÔNG TIN VỀ CÁC CHỨNG THƯ CHỮ KÝ SỐ GỐC TIN CẬY

(Kèm theo Thông tư số 28/2025/TT-BKHCN ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

1. Danh sách chứng thư dưới dạng PEM (Privacy Enhanced Mail) và thông tin về khóa công khai trên các chữ ký số gốc tin cậy của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ

1.1. Danh sách các chứng thư chữ ký số gốc tin cậy dưới dạng PEM (Privacy Enhanced Mail) của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ

STT	Chứng thư chữ ký số gốc tin cậy	Dạng PEM
1	Chứng thư chữ ký số gốc của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ (chứng thư chữ ký số SHA1)	-----BEGIN CERTIFICATE----- MIID+DCCAuCgAwIBAgIJAP8wOuTpCsHtMA0GCSqGSIb3DQEBBQUAMGsx CzAJBgNVBAYTAIZOMR0wGwYDVQQKDBRCYW4gQ28geWV1IENoaW5oIHBodTE9MDsGA1UEAww0Q28geXVhbiBjaHVuZyB0aHVjIHNvIGNodXllbiBkdW5nIENoaW5oIHBodSAoUm9vdENBKTAeFw0xMDAzMTAwNTQ1NTdaFw0zMDAzMDUwNTQ1NTdaMGsx CzAJBgNVBAYTAIZOMR0wGwYDVQQKDBRCYW4gQ28geWV1IENoaW5oIHBodTE9MDsGA1UEAww0Q28geXVhbiBjaHVuZyB0aHVjIHNvIGNodXllbiBkdW5nIENoaW5oIHBodSAoUm9vdENBKTC CASIwDQYJKoZIhvcNAQEBBQADggEPADCCAQoCggEBANrzvexkv gul4dRunV6GMcvLdenKrrzYnVpzlp78ijBMqWcG+cu+AJ S2GbqYdbso6JnaNLSxuxpM7Uejiwi2QBT e2NXIy4TtkadbIjPlQHUIetTYeLTESUw0vOEuwtAM2P VmoSpdEPFw4o06E3/MCtiM0fSRuyyXM8uu0EyYqUowFJbEDERqqIPeU0okutsgzUFtZkG/TM6WE97FMbA4K C5stxG8SHCe4YFNrQIaM8Ozemd11MIJaSHSvr v+EW R1TDeg02U18qB3aiaamSX2M7B3JMKedOoBo1UQkLc/ePqG2kKHVbc2p1mePX5n1etCpM6+RUj pzvdkeihxxAUjJAcCAwEAAaOBnjCBmzAPBgNVHRMBAf8EBTADAQH/MB0GA1UdDgQWB BTZFxtRoxe3nvw t22H6eQD/WHs dXDAfBgNVHSMEGDAWgBTZFxtRoxe3nvw t22H6eQD/WHs dXDAOBgNVHQ8BAf8EBAMCAQYwOAYDVR0fBDEwLzAtO CugKYYnaHR0cDovL2NhLmdvdi52bi9wa2kv cHVlL2Ny bC9yb290Y2EuY3JsMA0GCSqGSIb3DQEBBQUAA4IBAQA bivpvhtC3w/9gWAh34UovGuSU



		wFDQOcmUTExhhJiADI18E49WBTen1iC7oZhb1aFRQzW9e6NNgkSrCy5pik1gkdOtgB+qx2b3s9CCj8VNywlADH9ziMmXPgyJLv0n9TqBj7yTWT85Yc49er0nsDdvxSBqIJiu/SGD6ZMda/mztJnkrteTAka2zw2i46rcwTSURjyYEJf pj/joxEcCqAubXwIdteNWjMhz07MrPXD a7OGdn7ppLpZEIHmSCZR+ULILtrd3cTDAzRIIP9bNzg1wc0bf4IY9Er VFZAPlnx6wxxIIOWp+JBRpflTiKu73Q990Pmcpk92bAk68y20xRII -----END CERTIFICATE-----
2	Chứng thư chữ ký số gốc của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ (chứng thư chữ ký số SHA256)	-----BEGIN CERTIFICATE----- MIIFPzCCA4+gAwIBAgII02WwoDAG+aswDQYJKoZIhvcNAQELBQAwYTELMaGA1UEBhMCVkb4xIzAhBgNVBAoMGkjhbiBDxqEgeeG6v3UgQ2jDrW5oIHBo4bunMS0wKwYDVQQDDCRSb290Q0EgY2h1ecOqbiBkw7luZyBDaMOtbmggcGJhu6cgRzlwHhcNMTgwODIyMDczNjM5WhcNNDgwODE0MDczNjM5WjBhMQswCQYDVQQGEwJWtjEjMCEGA1UECgwaQmFuIEPGoSB54bq/dSBDaMOtbmggcGJhu6cxLTArBgNVBAMMJFJvb3RDQSBjaHV5w6pulGTDuW5nIENow6luaCBwaOG7pyBHMjCCAiIwDQYJKoZIhvcNAQEBBQADggIPADCCAgCggIBAKU35IPgByE9Ui+W0oLSZKNRXLWludIJLAicboYFz/2i2nmpEnDdPncAAhCf5NprFHWrwckuP8p+7NS6pRohMlkId6LweFSv7P47IWM1yFYpsiHKk5xWbsglT5yoQc2sqzS3gzuXGacBIP0h4CZndloIo2kcOiTIhbxPpTwIT/YVdRAyPLIV/5lxKC5r4ET0VIs5wMVSKL29N0g9u4LvJmJez0Cb3v33FZ4mbRk0X0FAQwMwC7KxIoQKnZhTE35yYCEsk4Cp76pYQVMjVAZyeJ1R6YSCuc55LAWUET7o4NAudijZTOJDO7PuUxQcsuv17rdk0pr+AGwi4b03FVQCQY6oTclNcwEYVjf2ul3eEMxJKQJ/NNdhpvF9Laf7lpCYsQhbxz10lqeqz15On+pSPqNKRncgjPfs0ek/8IpOoyc2diwjxAdFx2xjVrVS07mXM/G//cV8oWmBvgl/QD96gB6YsLc2DyIZuSHQzJGE312hn7/Gdqd+Vj9Pqxytf5+GldxbWB1HQQ/aZD2kFX9A/jQGutd/CTCes2UCemQnJn261EnViUffQGX3m69n2DwM6O2QluagTxQYONCCEbv4rNy8MTwk7P1Bt8N7QaEIoyXn8GT7XhrS8AaNSa7qON7/TG5TlyfJt5JYp2asGVwBQ5onn1tvVGHihHbscQ8dJB4CUhAgMBAAGjYzBhMA8GA1UdEwEB/wQFMAMBAf8wHwYDVR0jBBgwFoAUd3m69/O9+4YeExpe11Jcqrpu rIQwHQYDVR0OBByEFHd5uvfzvfuGHhMaXiNSXKq6bq5UMA4GA1UdDwEB/wQEAwIBBjANBgkqhkiG9w0BAQsFAAOCAgEAhfZKfj1h6fTU43i8seYh6EUiEvdVd+D5k8iU5pfqT9CoZG1wm4TszJ6JQyok7c4OApKRYWT/cJkgI814FXN97rdTm/lzX2pU7Agae6j5mY0cozGq8YURYxpsjKdbxcj6uK3wlHBRA2YsZgy5UJsRK5Qj9+S2jjq5zuQdT+Ir/YLMGidun3Nt9u2O5Xzg0aiAcvJ/6RHzQP13FjyqHXIPBd4xg+Nlpfd0dQ1TkL/y+ykrTvdWlm0Hd0jCd49vRzL58lyqYs6dplteaNy/yd0MIH9O8dDKW30ccu9YA93wiDBZ/4koxLFn5ftRFz7P1Az2f5MA3jZPRuvn6Gv95

	dOBW4IfnkB+uOno5b4sLMC4gwSAq4w8fdDW/D4QPY/kHily0oj0JYIE8eY79/Sxz9VhPgCol0K9YHiCCOdpmg +oUWmpq+/zrEE7uc7+KUpQNTjxB+0c10kESKdK+jOrJQlWmKegDzZ8+fM9AMkveSw22T9VJ0t8slQalFb0Y6k pszMD45vvp4Pc5MaoyJPfWMG4cAoPI0C8C8WGte4D1UzmlfdTyD+ZWO4Fb9xaHUhyewx6CAcDyH5sTjoN1k ZNie6aWQVg9RihjCzFStpnyCIlbZiEep2bFDQhper6yHEhGtym8MtqT220YJ25NXofQ+5+r+NfbtkMVr+VUE5O2 Bc= -----END CERTIFICATE-----
--	--

1.2. Thông tin về khóa công khai trên các chứng thư chữ ký số gốc tin cậy của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ

STT	Chứng thư chữ ký số gốc tin cậy	Thuật toán sinh khóa	Khóa công khai	
			Mô-đun n (Hexadeximal)	Số mũ công khai e (Hexadeximal)
1	Chứng thư chữ ký số gốc của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ (chứng thư chữ ký số SHA1)	RSA 2048 bit	00:da:f3:bd:ec:64:be:0b:a5:e1:d4:54:9d:5e:86:31:cb:cb:75: e9:ca:ae:bc:d8:9d:5a:73:22:9e:fc:8a:30:4c:a9:67:06:f9:cb: be:00:94:b6:19:ba:98:75:bb:0e:e8:99:da:34:b4:b1:bb:1a:4c: :ed:47:a3:8b:08:b6:40:14:de:d8:d5:c8:cb:84:ed:91:a7:5b:2 2:33:e5:40:75:08:7a:d4:d8:78:b4:c4:49:4c:34:bc:e1:2e:c2: d0:0c:d8:f5:66:a1:2a:5d:10:f1:70:e2:8d:3a:13:7f:cc:0a:d8: 8c:d1:f4:91:bb:2c:97:33:cb:ae:d0:4c:98:a9:4a:30:14:96:c4: 0c:44:6a:aa:53:de:53:4a:24:ba:db:20:cd:41:6d:66:41:bf:4c: ce:96:13:de:c5:31:b0:38:28:2e:6c:b7:11:bc:48:70:9e:e1:81 :4d:ad:02:1a:33:c3:b3:7a:67:75:d4:c2:09:69:21:d2:be:bb:f e:11:64:75:4c:37:a0:d3:65:35:f2:a0:77:6a:26:9a:99:25:f6:3 3:b0:77:24:c2:9e:74:ea:01:a3:55:10:90:b7:3f:78:fa:86:da:4 2:87:55:b7:36:a7:59:9e:3d:7e:67:d5:eb:42:a4:ce:be:45:48: e9:ce:f7:64:72:28:71:c4:05:23:24:07	0x10001

2	Chứng thư chữ ký số gốc của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ (chứng thư chữ ký số SHA256)	RSA 4096 bit	00:a5:37:e4:83:e0:07:21:3d:52:2f:96:d2:82:d2:64:a3:51:c5:62:ee:74:82:4b:02:27:1b:a1:81:73:ff:68:b6:9e:6a:44:9c:37:4f:9d:c0:00:84:27:f9:36:9a:c5:1d:64:70:72:4b:8f:f2:9f:bb:35:2e:a9:46:88:4c:96:42:1d:e8:bc:1e:15:2b:fb:3f:8e:c8:58:cd:72:15:8a:6c:88:72:a4:e7:15:9b:b2:02:2d:57:9c:a8:41:cd:ac:ab:34:b7:83:3b:97:19:a7:01:94:fd:21:e0:26:67:76:5a:08:a3:69:1c:3a:24:c8:85:bc:45:a5:3c:08:4f:f6:15:75:10:32:3c:b2:15:ff:99:71:28:2e:6b:e0:44:f4:54:8b:39:c0:c5:6c:28:bd:bd:37:48:3d:bb:82:ef:26:62:5e:cf:40:9b:de:fd:f7:15:9e:26:6d:19:34:5f:41:40:43:03:30:0b:b2:b1:22:84:0a:9d:98:53:13:7e:72:60:21:2c:93:80:a9:ef:aa:58:41:53:23:54:06:72:78:9d:51:e9:84:82:b9:ce:79:2c:0c:14:11:3e:e8:e0:d0:2e:76:28:d9:4c:e2:43:3b:b3:ee:53:14:1c:b2:eb:f5:ee:b7:64:d2:9a:fe:00:6c:22:e1:bd:37:15:54:02:63:aa:13:72:53:5c:c0:46:15:8d:fd:ae:97:77:84:33:12:4a:40:9f:c4:d3:38:69:bc:5f:4b:01:fe:e5:a4:26:2c:42:16:f1:cf:5d:08:a9:ea:b3:97:93:a7:fa:94:8f:a8:d2:91:9d:c8:23:3d:fb:34:7a:4f:fc:22:93:8e:c9:cd:9d:8b:08:f1:01:d1:71:db:18:d5:ad:54:b4:ee:65:cc:fc:6f:ff:71:5f:28:5a:60:6f:82:5f:d0:0f:de:a0:07:a6:2c:2d:c4:d3:c8:86:6e:48:74:33:24:61:37:d7:68:67:ef:f1:9d:a9:df:95:8f:d3:ea:c7:2b:5f:e7:e1:a5:77:16:d6:07:51:d0:43:f6:99:0f:69:05:5f:d0:3f:8d:01:ae:b5:df:c2:4c:27:2c:d9:40:9e:99:09:c9:9f:6e:b5:12:75:62:51:f7:d0:19:7d:e6:eb:d9:f6:0f:03:3a:3b:64:25:b9:a8:13:c5:06:0e:34:20:84:6e:fe:2b:37:2f:0c:4f:09:3b:3f:50:6d:f0:de:d0:68:42:28:61:79:fc:19:3e:d7:1e:b4:bc:01:a3:52:6b:ba:8e:37:bf:d3:1b:94:e5:c9:f2:6d:e4:96:29:d9:ab:06:57:00:50:e6:89:e7:d6:db:d5:18:78:87:6e:c7:10:f1:d2:41:e0:25:21	0x10001
---	--	-----------------	--	---------

2. Danh sách chứng thư chữ ký số gốc tin cậy của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia

Danh sách chứng thư chữ ký số gốc tin cậy của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia được công bố tại đường dẫn: <https://rootca.gov.vn/>.